

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2545/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ gạo hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 – 2023
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 571/QĐ-TCĐT ngày 14/9/2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 - 2023;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 194/TTr-SGDĐT ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận 1.141.275kg gạo từ nguồn Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 571/QĐ-TCĐT ngày 14/9/2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 - 2023 được hưởng theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Đợt 1:

+ Tổng số gạo hỗ trợ 02 tháng: 450.705 kg

+ Thời gian giao nhận vào cuối tháng 9/2022

- Đợt 2:

+ Tổng số gạo hỗ trợ 03 tháng: 690.570 kg

+ Thời gian giao nhận đầu tháng 11/2022.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân các huyện *(theo Phụ lục đính kèm)* chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo làm việc với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đà Nẵng để tiếp nhận và phân bổ số gạo nêu trên đến học sinh ở các trường tại khu vực có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đảm bảo đúng đối tượng, định mức, thời gian và thanh, quyết toán theo đúng quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc bàn giao, tiếp nhận, phân bổ gạo đến học sinh kịp thời, đảm bảo số lượng, chất lượng, báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện *(theo Phụ lục đính kèm)*; Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đà Nẵng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, KGVX (Hành).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục
Phân bổ gạo hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022 – 2023
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: 2545/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên trường	Tổng số HS dự kiến được hưởng ở học kỳ I	Định mức gạo/tháng	Đợt 1		Đợt 2	
				Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ
I	BẮC TRÀ MY	3,532	15	2	104,070	3	158,940
1	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	246	15	2	7,140	3	11,070
2	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	169	15	2	4,920	3	7,605
3	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	123	15	2	3,510	3	5,535
4	PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	476	15	2	14,130	3	21,420
5	THCS Nguyễn Văn Trỗi	117	15	2	3,510	3	5,265
6	THCS 19.8	24	15	2	720	3	1,080
7	THCS Nguyễn Huệ	82	15	2	2,460	3	3,690
8	TH Nguyễn Viết Xuân	37	15	2	1,110	3	1,665
9	PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	289	15	2	8,550	3	13,005
10	PTDTBT TH Trà Giáp	181	15	2	5,430	3	8,145
11	PTDTBT TH Trà Bui	163	15	2	4,830	3	7,335
12	PTDTBT TH Trần Cao Vân	309	15	2	9,270	3	13,905
13	PTDTBT TH Nông Văn Dền	236	15	2	7,080	3	10,620
14	PTDTBT TH và THCS Trà Nú	175	15	2	5,250	3	7,875
15	PTDTBT TH và THCS Trà Ka	192	15	2	5,760	3	8,640
16	PTDTBT TH và THCS Trần Phú	207	15	2	6,210	3	9,315
17	THPT Bắc Trà My	506	15	2	14,190	3	22,770
II	ĐÔNG GIANG	1,203	15	2	35,130	3	54,135
1	Tiểu học Jơ Ngây	31	15	2	930	3	1,395
2	Tiểu học Sông Kôn	5	15	2	150	3	225
3	Tiểu học Arooi	27	15	2	810	3	1,215
4	Tiểu học thị trấn Prao	52	15	2	1,560	3	2,340
5	THCS Lê Văn Tám	111	15	2	3,330	3	4,995
6	THCS Phan Châu Trinh	52	15	2	1,560	3	2,340
7	THCS Mẹ Thứ	109	15	2	3,270	3	4,905
8	TH&THCS Zà Hung	88	15	2	2,640	3	3,960
9	TH&THCS Phan Bội Châu	61	15	2	1,830	3	2,745
10	PTDTBT THCS Trần Phú	98	15	2	2,940	3	4,410
11	THPT Âu Cơ	225	15	2	6,750	3	10,125
12	THPT Quang Trung	344	15	2	9,360	3	15,480

TT	Tên trường	Tổng số HS dự kiến được hưởng ở học kỳ I	Định mức gạo/tháng	Đợt 1		Đợt 2	
				Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ
III	NAM GIANG	2,749	15	2	81,210	3	123,705
1	PTDTBT Tiểu học Cà Dy	256	15	2	7,680	3	11,520
2	Tiểu học Tà Bhing	127	15	2	3,810	3	5,715
3	TH&THCS Tà Pơr	48	15	2	1,440	3	2,160
4	PTDTBT Tiểu học Chà Val	142	15	2	4,260	3	6,390
5	PTDTBT Tiểu học Zuôih	84	15	2	2,520	3	3,780
6	PTDTBT THLX Đắc Pring - Đắc Pre	198	15	2	5,940	3	8,910
7	PTDTBT Tiểu học LX La Êê - Đắc Tôi	128	15	2	3,840	3	5,760
8	PTDTBT THLX La Êê - Chơ Chun	184	15	2	5,520	3	8,280
9	PTDTBT THCSLX Cà Dy - Tà Bhing	308	15	2	8,940	3	13,860
10	PTDTBT THCSCX Chà Val - Zuôih	205	15	2	6,090	3	9,225
11	PTDTBT THCSLX Đắc Pring - Đắc Pre	110	15	2	3,180	3	4,950
12	PTDTBT THCSLX La Êê - Đắc Tôi	104	15	2	3,120	3	4,680
13	PTDTBT THCSLX La Êê - Chơ Chun	115	15	2	3,450	3	5,175
16	THPT Tổ Hữu	420	15	2	12,240	3	18,900
17	THPT Nguyễn Văn Trỗi	320	15	2	9,180	3	14,400
IV	NAM TRÀ MY	4,614	15	2	136,710	3	207,630
1	TH Kim Đồng	18	15	2	540	3	810
2	PTDTBT TH Trà Cang	265	15	2	7,950	3	11,925
3	PTDTBT TH Vừ A Dính	123	15	2	3,690	3	5,535
4	PTDTBT TH Trà Leng	294	15	2	8,820	3	13,230
5	PTDTBT TH Trà Tập	281	15	2	8,430	3	12,645
6	PTDTBT TH Ngọc Linh	242	15	2	7,260	3	10,890
7	PTDTBT TH Trà Vân	216	15	2	6,480	3	9,720
8	PTDTBT TH Trà Đơn	180	15	2	5,400	3	8,100
9	THCS Trà Mai	19	15	2	570	3	855
10	PTDTBT THCS Trà Linh	201	15	2	5,790	3	9,045
11	PTDTBT TH -THCS Trà Nam	319	15	2	9,570	3	14,355
12	PTDTBT THCS Trà Cang	275	15	2	7,830	3	12,375
13	PTDTBT THCS Trà Leng	172	15	2	4,920	3	7,740
14	PTDTBT THCS Trà Vân	172	15	2	5,160	3	7,740
15	PTDTBT TH THCS Long Túc	227	15	2	6,810	3	10,215
16	PTDTBT THCS Trà Đơn	164	15	2	4,920	3	7,380
17	PTDTBT THCS Trà Tập	319	15	2	9,570	3	14,355
18	PTDTBT THCS Trà Đơn	271	15	2	7,770	3	12,195
19	PTDTBT TH&THCS Trà Vinh	276	15	2	8,160	3	12,420

TT	Tên trường	Tổng số HS dự kiến được hưởng ở học kỳ I	Định mức gạo/tháng	Đợt 1		Đợt 2	
				Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số gạo hỗ trợ
20	THPT Nam Trà My	580	15	2	17,070	3	26,100
VI	TÂY GIANG	1,705	15	2	50,100	3	76,725
1	PTDTBT TH Gari	56	15	2	1,680	3	2,520
2	PTDTBT TH Axan	74	15	2	2,220	3	3,330
3	PTDTBT TH Tr'hy	54	15	2	1,620	3	2,430
4	PTDTBT TH Bhalêê	102	15	2	3,060	3	4,590
5	PTDTBT TH xã Avuong	115	15	2	3,450	3	5,175
6	PTDTBT TH&THCS xã Dang	159	15	2	4,770	3	7,155
7	PTDTBT TH&THCS xã Ch'ôm	186	15	2	5,580	3	8,370
8	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	127	15	2	3,750	3	5,715
9	PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	102	15	2	3,060	3	4,590
10	PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	228	15	2	6,660	3	10,260
11	THPT Võ Chí Công	244	15	2	6,780	3	10,980
12	THPT Tây Giang	258	15	2	7,470	3	11,610
VI	PHƯỚC SƠN	1,303	15	2	38,400	3	58,635
1	PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	147	15	2	4,410	3	6,615
2	TH&THCS Phước Thành	100	15	2	3,000	3	4,500
3	PTDTBT TH&THCS Phước Kim	204	15	2	6,120	3	9,180
4	PTDTBT THCS Phước Chánh	206	15	2	6,120	3	9,270
5	Tiểu học LX Chánh Công	91	15	2	2,730	3	4,095
6	TH&THCS Phước Mỹ	84	15	2	2,520	3	3,780
7	TH&THCS Kim Đồng	81	15	2	2,430	3	3,645
8	THPT Khâm Đức	390	15	2	11,070	3	17,550
VII	HIỆP ĐỨC	240	15	2	5,085	3	10,800
1	Tiểu học Kpa-KoLong	33	15	2	885	3	1,485
2	Tiểu học Lê Lợi	1	15	2	30	3	45
3	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	16	15	2	480	3	720
4	PTDTNT THCS Hiệp Đức	3	15	2	90	3	135
5	THPT Hiệp Đức	187	15	2	3,600	3	8,415
TỔNG CỘNG		15,346	15	2	450,705	3	690,570